



**An Giang Agriculture and Foods Import – Export Joint - Stock Company**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

2045 Tran Hung Dao St, Long Xuyen city, An Giang Province, Viet Nam

Tel: 84 02963 932963 Fax: 84 02963 932981

E-mail: [xnknstpagg@hcm.vnn.vn](mailto:xnknstpagg@hcm.vnn.vn) – Web site: [www.afiex.com.vn](http://www.afiex.com.vn)

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÍ III NĂM 2018**



**CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: ~~144~~/GT-AFX

Long Xuyên, ngày 20 tháng 10 năm 2018

(V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo KQHĐKD 9 tháng đầu năm 2018 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước)

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên tổ chức đăng ký giao dịch: **CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**  
Mã chứng khoán: AFX  
Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang  
Điện thoại: 02963 932963; Fax: 02963 932981;  
Email: [xnknstpagg@hcm.vnn.vn](mailto:xnknstpagg@hcm.vnn.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:  
Thực hiện việc công bố thông tin định kỳ của Tổ chức niêm yết và Công ty đại chúng qui mô lớn theo Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	9TD Năm 2018	9TD Năm 2017	Chênh lệch	% tăng,giảm
<b>Doanh thu thuần về cung cấp HHDV</b>	<b>643.504</b>	<b>673.119</b>	<b>(29.615)</b>	<b>(4)</b>
Giá vốn hàng bán	608.423	634.109	(25.685)	(4)
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV</b>	<b>35.080</b>	<b>39.010</b>	<b>(3.930)</b>	<b>(10)</b>
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	5.192	2.093	3.099	148
Lợi nhuận khác	735	19.569	(18.835)	(96)
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>5.926</b>	<b>21.662</b>	<b>(15.736)</b>	<b>(73)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	1.229	1.083	146	
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>4.697</b>	<b>20.579</b>	<b>(15.882)</b>	<b>(77)</b>

(\*) Thuế TNDN của HKKD Bất động sản.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty 9 tháng đầu năm 2018 sụt giảm so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu là do lãi trong 9 tháng đầu năm trước có lãi bán thanh lý nhà máy đông lạnh thủy sản theo đề án tái cơ cấu.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2018 tại đường dẫn: <http://www.afiex.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nơi nhận:**

- UBCK NN
- SGDCCK Hà Nội
- Lưu VT



*Nguyễn Thanh Xuân*

## NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 28





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>318.343.356.709</b>	<b>224.732.045.905</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>2.626.724.841</b>	<b>74.378.394.978</b>
1. Tiền	111		2.626.724.841	4.278.394.978
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	70.100.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>51.253.548.494</b>	<b>25.338.457.813</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	53.190.540.993	29.221.497.124
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.538.613.356	1.563.603.436
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.408.338.223	1.037.301.331
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.883.944.078)	(6.483.944.078)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>263.052.334.036</b>	<b>123.744.927.139</b>
1. Hàng tồn kho	141		263.052.334.036	124.143.065.394
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(398.138.255)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.410.749.338</b>	<b>1.270.265.975</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.081.272.408	1.270.265.975
2. Thuế VAT được khấu trừ	152		329.476.930	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16		
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>167.462.337.035</b>	<b>178.919.020.377</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			<b>60.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	-	60.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định (220=221+224+227+230)</b>	<b>220</b>		<b>96.686.767.332</b>	<b>104.273.999.886</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	50.996.400.405	58.185.911.799
- Nguyên giá	222		271.250.360.145	270.927.913.418
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(220.253.959.740)	(212.742.001.619)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	45.690.366.927	46.088.088.087
- Nguyên giá	228		47.572.942.345	47.572.942.345
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.882.575.418)	(1.484.854.258)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>12</b>	<b>2.277.133.653</b>	<b>3.001.338.507</b>
- Nguyên giá	231		16.137.653.892	16.137.653.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.860.520.239)	(13.136.315.385)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>15.717.711.735</b>	<b>15.707.038.917</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	15.717.711.735	15.707.038.917
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>25.650.000.000</b>	<b>25.650.000.000</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4	25.650.000.000	25.650.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>27.130.724.315</b>	<b>30.226.643.067</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	27.130.724.315	30.226.643.067
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>485.805.693.744</b>	<b>403.651.066.282</b>

U. N. Tr  
C  
XUẤT  
NÔNG,  
AN  
PHONG XU

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018  
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>123.115.501.502</b>	<b>32.402.287.572</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>122.671.001.502</b>	<b>31.947.787.572</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	13.924.273.103	12.782.304.086
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	16.074.915.229	2.540.780.893
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	653.850.137	416.734.708
4. Phải trả người lao động	314		1.575.904.027	2.092.054.726
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.392.653.893	618.700.101
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.397.369.366	1.057.600.430
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	84.321.858.196	12.065.411.898
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.330.177.551	374.200.730
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>444.500.000</b>	<b>454.500.000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	444.500.000	454.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	-	-
<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>362.690.192.242</b>	<b>371.248.778.710</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>362.690.192.242</b>	<b>371.248.778.710</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	413			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	415			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
9. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.955.513.581	4.875.078.692
10. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			2.002.602.581
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.734.678.661	14.371.097.437
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.288.308	(8.717.387.057)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.697.390.353	23.088.484.494
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>485.805.693.744</b>	<b>403.651.066.282</b>

Người Lập Bảng



Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng



Trần Kim Uyên



An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thanh Xuân



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý III Năm 2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017	9 Tháng đầu năm 2018	9 Tháng đầu năm 2017
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>* Trong đó : doanh thu xuất khẩu</i>	01	22	231.731.980.545 50.174.784.400	238.924.024.408 9.564.765.290	652.958.027.957 93.606.589.572	682.663.429.406 11.000.580.199
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	3.168.711.232	2.166.805.867	9.454.497.714	9.544.903.692
3. Doanh thu thuần về cung cấp HHDV (10=01-02)	10	24	228.563.269.313	236.757.218.541	643.503.530.243	673.118.525.714
4. Giá vốn hàng bán	11	25	212.193.586.301	221.546.900.093	608.423.374.121	634.108.700.813
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		16.369.683.012	15.210.318.448	35.080.156.122	39.009.824.901
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.113.586.711	273.757.010	4.441.624.331	2.885.510.586
7. Chi phí tài chính <i>* Trong đó : chi phí lãi vay</i>	22 23	27	2.073.592.350 1.481.444.124	2.775.743.814 1.541.402.578	4.470.815.056 3.261.735.505	9.284.328.582 5.332.155.848
8. Chi phí bán hàng	25	28	6.765.005.537	8.647.776.072	19.612.738.983	19.873.486.315
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	4.303.452.333	4.003.927.272	10.246.645.825	10.644.710.258
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [20+(21-22)-(24+25)]	30		4.341.219.503	56.628.300	5.191.580.589	2.092.810.332
11. Thu nhập khác	31	30	495.501.455	19.447.159.196	1.323.814.183	20.323.725.891
12. Chi phí khác	32	31	160.346.934	404.474.955	589.216.762	754.562.740
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		335.154.521	19.042.684.241	734.597.421	19.569.163.151
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.676.374.024	19.099.312.541	5.926.178.010	21.661.973.483
15. Chi phí thuế DN hiện hành	51	32	640.486.118	1.082.633.020	1.228.787.657	1.082.633.020
16. Chi phí thuế DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		4.035.887.906	18.016.679.521	4.697.390.353	20.579.340.463
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	115	515	134	588

Người Lập Bảng



Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng



Trần Kim Uyên



An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thanh Xuân



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**9 Tháng đầu năm 2018**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 Tháng đầu năm 2018 VND	9 Tháng đầu năm 2017 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.926.178.010	21.661.973.483
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		8.743.884.135	12.532.517.531
- Các khoản dự phòng	03		(998.138.255)	(1.579.596.669)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(14.971.027)	204.030
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.700.674.090)	(20.281.005.144)
- Chi phí lãi vay	06		3.261.735.505	5.332.155.848
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.218.014.278	17.666.249.079
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(25.584.567.611)	(14.349.758.472)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(138.909.268.642)	22.225.227.461
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16.997.462.811	(26.605.137.346)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.284.912.319	4.493.631.868
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.136.386.485)	(5.465.100.404)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(832.307.656)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(50.000.000)	(390.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(135.012.140.986)</b>	<b>(2.424.887.814)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(446.755.909)	(2.259.556.272)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		12.272.727	44.442.914.524
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(41.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			112.063.500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.688.401.363	2.180.592.658
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>3.253.918.181</b>	<b>44.435.014.410</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		554.714.767.272	542.332.170.241
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(482.458.320.974)	(593.661.703.980)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.250.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>60.006.446.298</b>	<b>(51.329.533.739)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(71.751.776.507)</b>	<b>(9.319.407.143)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>74.378.394.978</b>	<b>14.372.820.418</b>
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	61		106.370	(204.031)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>2.626.724.841</b>	<b>5.053.209.244</b>



Người Lập Bảng

Kế Toán Trưởng

Trương Thị Thu Hương

Trần Kim Uyên

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2018  
**Tổng Giám Đốc**  
  
**Nguyễn Thanh Xuân**





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÍ III NĂM 2018**

**1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Aflix) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 04 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.  
Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy sản;  
Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;  
Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;  
Khai thác gỗ;  
Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;  
Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;  
Sơ chế gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

**Công ty hiện có các chi nhánh trực thuộc sau:**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc.
Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh	Ấp Trung Bình Tiến, xã Vĩnh Trạch, Huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.	Chăn nuôi
Ban quản lý dự án Khu dân cư TTTM Nam Châu Đốc	Ấp Mỹ Chánh, xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Bất động sản
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 04, 186 Đường Đặng Văn Ngữ, Phường 14, Quận Phú Nhuận, TP.HCM	Dịch vụ

**Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:**

CTy TNHH TM Sài Gòn - An Giang (Gọi tắt là SAGICO)  
CTy TNHH Sài Gòn - Châu Đốc (Gọi tắt là SAI GON - CHAU DOC CO..LTD)

**2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty:**

**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.





### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh: dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

### 2.6. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.7. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 25 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Quyền sử dụng đất	25 – 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

0194  
NG 1  
CP  
NHẬP  
AN THƯ  
GIẢI  
YÊN



### 2.9. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 17 năm
- Quyền sử dụng đất 20 - 30 năm

### 2.10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Cụ thể:

Công cụ dụng cụ được phân bổ dần: với thời gian phân bổ không quá 3 năm

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

Chi phí khác chờ phân bổ như: đàn heo mẹ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo thời gian sử dụng thực tế là 80 tháng.

### 2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.14. Chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chốt quyền chia cổ tức của Công ty.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

### 2.16. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:





- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### **2.17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu bán bất động sản*

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu:**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

### **2.19. Giá vốn hàng bán:**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

### **2.20. Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay vốn.

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



**2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**2.22. Quỹ tiền lương:**

Trong kỳ, Công ty đã tạm trích chi phí tiền lương thực hiện trên cơ sở kế hoạch lương đã được thông qua Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2018.

**2.23. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn:**

Trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo Luật Bảo Hiểm Xã Hội ngày 21/11/2014 và Văn bản hướng dẫn của Bảo Hiểm Xã Hội Tỉnh An Giang tại Công văn số 1338/BHXH-QLT ngày 14/12/2017:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên (“CBCNV”)
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương CBCNV
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương CBCNV
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	1.307.368.888	2.660.391.519
Tiền gửi ngân hàng - VND	1.180.912.784	1.473.054.675
Tiền gửi ngân hàng - EUR	6.830.778	7.044.561
Tiền gửi ngân hàng - USD	131.612.391	137.904.223
Các khoản tương đương tiền	-	70.100.000.000
	<b>2.626.724.841</b>	<b>74.378.394.978</b>

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng.

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngân hàng TMCP Á Châu Chi nhánh An Giang	-	5.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Chi nhánh An Giang	-	5.300.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông Chi nhánh An Giang	-	29.790.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Dân Chi nhánh An Giang	-	9.150.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Chi nhánh An Giang	-	13.340.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh An Giang	-	7.020.000.000
		<b>70.100.000.000</b>



4. Các khoản đầu tư tài chính

Dài hạn: Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết:

	Số cuối kỳ 30/09/2018			Đầu năm 01/01/2018		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Sagico)	6.900.000.000		6.900.000.000	6.900.000.000		6.900.000.000
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc	18.750.000.000		18.750.000.000	18.750.000.000		18.750.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.650.000.000</b>		<b>25.650.000.000</b>	<b>25.650.000.000</b>	-	<b>25.650.000.000</b>

Thuyết minh chi tiết một số thông tin của các công ty liên doanh:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích của Aflix	Tỷ lệ biểu quyết của Aflix	Hoạt động kinh doanh chính
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Sagico) (i)	Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang	15%	15%	Kinh doanh siêu thị
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc (ii)	Thành phố Châu Đốc, Tỉnh An Giang	25%	25%	Kinh doanh bất động sản

(i) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Viết tắt là SAGICO) theo biên bản họp ngày 15/07/2003 cùng với 3 thành viên khác là: Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn, Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop), Công Ty Xuất Nhập Khẩu An Giang (nay là Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu An Giang). Vốn điều lệ đến 30/09/2018 của Sagico là 46.000.000.000 VND.

(ii) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc (Viết tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD) theo biên bản họp ngày 16/03/2005 với Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop). Vốn điều lệ đến 30/09/2018 của SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD là 75.000.000.000 VND.

Các giao dịch trong yếu giữa AFIEX và Công ty liên doanh:

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	9 Tháng đầu năm 2018 VND	9 Tháng đầu năm 2017 VND
<b>Cổ tức, lợi nhuận nhận được</b>		
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	1.914.319.580	2.175.552.199
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc	611.442.853	-

5. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	Mối quan hệ	30/09/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>			
Công Ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam	Góp vốn liên doanh	-	477.774.784
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	Góp vốn liên doanh	-	37.303.306
<b>Phải thu khách hàng khác</b>			
Cửa Hàng Hoàng Quý		5.837.516.945	2.672.439.233
Công Ty TNHH Thanh Nguyên		1.126.429.440	1.726.429.440
Công Ty TNHH Cargill VN		1.444.520	1.223.289.503
Trần Quang Khải		1.150.945.050	4.934.040.690
Công Ty TNHH Lương Thực Đức Thịnh		-	5.658.800.000
Tổng Công Ty Lương Thực Miền Bắc		8.651.230.258	
CTy CP XNK Thủy Sản An Mỹ		9.615.704.000	
Các khách hàng khác		26.807.270.780	12.491.420.168
<b>Tổng cộng</b>		<b>53.190.540.993</b>	<b>29.221.497.124</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		4.299.033.429	4.899.033.429
<b>Giá trị thuần</b>		<b>48.891.507.564</b>	<b>24.322.463.695</b>

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Pesquera Pacifica Star S.A	1.228.442.776	-
Công Ty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	979.672.500
Các khách hàng khác	330.498.080	583.930.936
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.538.613.356</b>	<b>1.563.603.436</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	979.672.500	979.672.500
<b>Giá trị thuần</b>	<b>1.558.940.856</b>	<b>583.930.936</b>

7. Phải thu khác

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>7a). Ngắn hạn</b>	<b>1.408.338.223</b>	<b>(605.238.149)</b>	<b>1.037.301.331</b>	<b>(605.238.149)</b>
Lãi dự thu của các HĐ tiền gửi có kỳ hạn	-		111.093.751	-
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư CPSX mì và cấp hộ giấy CNQSDD	234.774.375		234.774.375	-
Phải thu Cơ quan bảo hiểm xã hội	-		54.000.000	-
Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV	69.016.239		-	-
Tạm ứng nội bộ cho HDSXKD	419.809.460		-	-
Phải thu về lãi bán hàng chậm trả của Cty TNHH Thanh Nguyên.	605.238.149	(605.238.149)	605.238.149	(605.238.149)
Tiền đặt cọc thuê nhà cho Chi Nhánh Công ty tại TP. HCM	78.000.000			
Phải thu khác	1.500.000		32.195.056	
<b>7b). Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>
Tiền đặt cọc thuê nhà cho Chi Nhánh Công ty tại TP. HCM	-		60.000.000	
	<b>1.408.338.223</b>	<b>(605.238.149)</b>	<b>1.097.301.331</b>	<b>(605.238.149)</b>



8. Hàng tồn kho:

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	67.437.355.201		74.677.238.059	
Công cụ, dụng cụ	3.579.032.554		3.642.607.662	
Chi phí SXKD dở dang	13.800.668.015	-	10.648.899.673	(398.138.255)
Thành phẩm	104.060.139.219		12.866.029.865	
Thành phẩm bất động sản	643.894.879		12.679.574.569	
Hàng hóa	73.531.244.168		9.628.715.566	
	<b>263.052.334.036</b>	<b>-</b>	<b>124.143.065.394</b>	<b>(398.138.255)</b>

9. Chi phí trả trước

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>9a). Ngắn hạn</b>	<b>1.081.272.408</b>	<b>1.270.265.975</b>
Chi phí làm hàng, giao nhận, UTXK	-	86.191.950
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TS	556.120.959	607.243.459
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	50.424.995	120.377.364
BH H.Hóa, T.sản, con người,...	113.418.154	103.827.295
Hội nghị phí	210.000.000	-
Chi phí khác	151.308.300	352.625.907
<b>9b). Dài hạn</b>	<b>27.130.724.315</b>	<b>30.226.643.067</b>
Sửa chữa, bảo dưỡng TS	1.384.678.027	498.437.311
Giá trị lợi thế kinh doanh	22.629.430.135	26.872.448.284
Phân bổ công cụ lao động	133.725.916	184.193.078
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	468.586.315	352.055.483
Giá trị dần heo công cụ chờ phân bổ	2.509.403.922	2.292.558.911
Chi phí khác	4.900.000	26.950.000
	<b>28.211.996.723</b>	<b>31.496.909.042</b>

10. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà Cửa vật Kiến trúc VND	Máy Móc Thiết Bị VND	Phương tiện VT truyền dẫn VND	Thiết bị DC Quản lý VND	Cây Lâu Năm Súc Vật Cho SP VND	TSCĐ Khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên Giá</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2018	122.145.007.684	121.364.394.018	20.830.838.478	3.524.982.250		3.062.690.988	270.927.913.418
Số tăng trong kỳ	190.446.727	32.000.000	210.000.000				432.446.727
- Mua sắm trong năm		32.000.000	210.000.000				242.000.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành:	190.446.727						190.446.727
Số giảm trong kỳ			110.000.000				110.000.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng Bán:			110.000.000				110.000.000
<b>Số dư tại ngày 30/09/2018</b>	<b>122.335.454.411</b>	<b>121.396.394.018</b>	<b>20.930.838.478</b>	<b>3.524.982.250</b>	<b>-</b>	<b>3.062.690.988</b>	<b>271.250.360.145</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2018	90.293.126.010	100.485.395.195	17.486.114.254	2.676.949.397		1.800.416.763	212.742.001.619
Số tăng trong kỳ	2.632.920.520	4.175.601.387	508.251.372	222.131.357		83.053.485	7.621.958.121
- Trích khấu hao TSCĐ	2.632.920.520	4.175.601.387	508.251.372	222.131.357		83.053.485	7.621.958.121
- Tăng khác:							
Số giảm trong kỳ			110.000.000				110.000.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng Bán:			110.000.000				110.000.000
- Giảm Khác:							
<b>Số dư tại ngày 30/09/2018</b>	<b>92.926.046.530</b>	<b>104.660.996.582</b>	<b>17.884.365.626</b>	<b>2.899.080.754</b>	<b>-</b>	<b>1.883.470.248</b>	<b>220.253.959.740</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2018	31.851.881.674	20.878.998.823	3.344.724.224	848.032.853		1.262.274.225	58.185.911.799
<b>Số dư tại ngày 30/09/2018</b>	<b>29.409.407.881</b>	<b>16.735.397.436</b>	<b>3.046.472.852</b>	<b>625.901.496</b>	<b>-</b>	<b>1.179.220.740</b>	<b>50.996.400.405</b>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

120.614.232.917 VND



11. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên Giá</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2018	47.314.548.475	258.393.870	47.572.942.345
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ:			
- Thanh lý, Nhượng Bán:			
<b>Số dư tại ngày 30/09/2018</b>	<b>47.314.548.475</b>	<b>258.393.870</b>	<b>47.572.942.345</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.261.998.419	222.855.839	1.484.854.258
Số tăng trong kỳ	381.561.257	16.159.903	397.721.160
- Trích khấu hao TSCĐ	381.561.257	16.159.903	397.721.160
Số giảm trong kỳ			
- Thanh lý, Nhượng Bán:			
<b>Số dư tại ngày 30/09/2018</b>	<b>1.643.559.676</b>	<b>239.015.742</b>	<b>1.882.575.418</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2018	46.052.550.056	35.538.031	46.088.088.087
<b>Tại ngày 30/09/2018</b>	<b>45.670.988.799</b>	<b>19.378.128</b>	<b>45.690.366.927</b>

Nguyên giá TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 92.195.940VND

12. Bất động sản đầu tư:

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
<b>* Bất động sản đầu tư cho thuê</b>		
<b>Nguyên Giá</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2018	16.137.653.892	16.137.653.892
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
<b>Số dư tại ngày 30/09/2018</b>	<b>16.137.653.892</b>	<b>16.137.653.892</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2018	13.136.315.385	13.136.315.385
Số tăng trong kỳ	724.204.854	724.204.854
- Trích khấu hao	724.204.854	724.204.854
Số giảm trong kỳ		
<b>Số dư tại ngày 30/09/2018</b>	<b>13.860.520.239</b>	<b>13.860.520.239</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2018	3.001.338.507	3.001.338.507
<b>Tại ngày 30/09/2018</b>	<b>2.277.133.653</b>	<b>2.277.133.653</b>

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	01/01/2018 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm VND	Giảm khác VND	30/09/2018 VND
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>		<b>242.000.000</b>	<b>242.000.000</b>		
Hệ thống cân tự động TC.40 CN.XKLT		32.000.000	32.000.000		
HT Cân, bơm, hút thổi trấu CNCTY.XNCB Thức ăn Chăn nuôi Thủy sản		210.000.000	210.000.000		
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>15.703.402.553</b>	<b>204.755.909</b>	<b>190.446.727</b>		<b>15.717.711.735</b>
Dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc	15.703.402.553	14.309.182			15.717.711.735
Cải tạo nâng cấp lò hạ mô Cái Dung		190.446.727	190.446.727		
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>3.636.364</b>	<b>1.487.179.629</b>	-	<b>1.490.815.993</b>	-
Trụ Sở làm việc Văn phòng Công Ty	3.636.364	595.607.273		599.243.637	
Cải tạo lò hơi CNCTY.XNCB Thức ăn Chăn nuôi Thủy sản		342.106.401		342.106.401	
Mặt đê hầm cá tổ thủy sản của Trại CN Vĩnh Khánh		103.000.000		103.000.000	
Các công trình khác		446.465.955		446.465.955	
	<b>15.707.038.917</b>	<b>1.933.935.538</b>	<b>432.446.727</b>	<b>1.490.815.993</b>	<b>15.717.711.735</b>





14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
CTY CP HUM	-	-	2.717.651.800	2.717.651.800
CTy CP Bột Mì Đại Phong (Trước là CTy TNHH Bột Mì Đại Phong)	1.441.085.400	1.441.085.400	2.112.500.000	2.112.500.000
CTy TNHH TMSX Trại Việt	2.255.953.600	2.255.953.600	370.000.000	370.000.000
Các khách hàng khác	10.227.234.103	10.227.234.103	7.582.152.286	7.582.152.286
	<b>13.924.273.103</b>	<b>13.924.273.103</b>	<b>12.782.304.086</b>	<b>12.782.304.086</b>

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trương Văn Sễn	89.327.869	288.297.865
Bạch Thủy Kiều Phương	186.451.010	358.423.928
Nguyễn Văn Hai - Hoa	52.375.367	304.100.966
BQL DẠTXD Huyện Châu Thành	-	285.100.000
Lê Hữu Tài	114.760.064	123.568.874
Công Ty Cổ Phần Hiệp Lợi	14.160.000.000	-
Các khách hàng khác	1.472.000.919	1.181.289.260
	<b>16.074.915.229</b>	<b>2.540.780.893</b>



16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	108.262.848	35.115.535	143.378.383	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	328.616.618	328.616.618		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	241.506.117	1.228.787.657	832.307.656		637.986.118
Thuế thu nhập cá nhân	-	61.207.103	286.969.493	335.204.137	-	12.972.459
Thuế tài nguyên	-	5.758.640	8.536.640	13.345.520	-	949.760
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.490.287.262	1.490.287.262	-	-
Các loại thuế khác	-	-	34.926.415	34.926.415	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	17.785.540	15.843.740	-	1.941.800
		<b>416.734.708</b>	<b>3.431.025.160</b>	<b>3.193.909.731</b>		<b>653.850.137</b>

(\*) Số dư thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 30/09/2018: 637.986.118 VND. Trong đó, thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản là 640.486.118 VND và thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa từ hoạt động kinh doanh chính là 2.500.000 VND



**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Trích trước chi phí lãi vay	136.725.396	11.376.376
Trích trước chi phí kiểm toán	-	70.000.000
Trích trước tiền đồng phục, bảo hộ lao động	238.125.000	-
Trích trước phí vận chuyển	25.864.960	103.274.540
Trích trước tiền thuê đất	785.377.873	-
Trích trước tiền thù lao của HDQT và BKS	-	384.000.000
Trích trước các khoản chi phí khác	206.560.664	50.049.185
	<b>1.392.653.893</b>	<b>618.700.101</b>

**18. Phải trả khác**

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>a). Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>3.397.369.366</b>	<b>1.057.600.430</b>
Kinh phí công đoàn	61.132.901	46.852.330
Bảo hiểm xã hội	393.821.567	298.301.550
Bảo hiểm y tế	-	52.641.450
Bảo hiểm thất nghiệp	30.386.000	23.396.200
Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	435.857.100
Cổ tức năm 2011	12.369.000	13.699.000
Cổ tức năm 2012	20.558.000	55.210.000
Cổ tức năm 2017	84.222.250	-
Trích chiết khấu thương mại phải trả cho khách hàng	2.127.994.823	-
Công nợ phải thu nghĩa vụ tài chính của các hộ đầu tư sản xuất mì	110.721.800	110.721.800
Phải trả tiền ký quỹ bảo lãnh sữa chữa TSCD	107.140.175	17.110.000
Phải trả khác	13.165.750	3.811.000
<b>b). Phải trả dài hạn khác</b>	<b>444.500.000</b>	<b>454.500.000</b>
Phải trả tiền đặt cọc thuê Kios của BQL DA Khu TTTM Nam Châu Đốc	144.500.000	144.500.000
Phải trả tiền đặt cọc thuê Cửa hàng 34-36 Hai Bà Trưng	240.000.000	240.000.000
Phải trả tiền đặt cọc thuê Cửa hàng 109 Nguyễn Huệ	60.000.000	70.000.000
	<b>3.841.869.366</b>	<b>1.512.100.430</b>

19. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu năm 01/01/2018		Trong năm		Số cuối kỳ 30/09/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a). VAY NGẮN HẠN</b>	12.065.411.898	12.065.411.898	554.714.767.272	482.458.320.974	84.321.858.196	84.321.858.196
<b>Vay ngân hàng</b>	9.969.895.073	9.969.895.073	545.996.210.272	474.188.598.974	81.777.506.371	81.777.506.371
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	3.123.380.853	3.123.380.853	337.275.795.773	324.161.909.706	16.237.266.920	16.237.266.920
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -CN An Giang	4.386.514.220	4.386.514.220	13.612.579.670	16.384.229.850	1.614.864.040	1.614.864.040
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang			145.414.292.445	83.944.118.490	61.470.173.955	61.470.173.955
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	2.460.000.000	2.460.000.000	49.693.542.384	49.698.340.928	2.455.201.456	2.455.201.456
<b>Vay cá nhân</b>	2.095.516.825	2.095.516.825	8.718.557.000	8.269.722.000	2.544.351.825	2.544.351.825
<b>b). VAY DÀI HẠN</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.065.411.898</b>	<b>12.065.411.898</b>	<b>554.714.767.272</b>	<b>482.458.320.974</b>	<b>84.321.858.196</b>	<b>84.321.858.196</b>





20. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2017	350.000.000.000	4.875.078.692	2.002.602.581	(8.717.387.057)	348.160.294.216
Tăng vốn trong kỳ					-
Lãi trong kỳ				23.088.484.494	23.088.484.494
<b>Số dư 31/12/2017</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>4.875.078.692</b>	<b>2.002.602.581</b>	<b>14.371.097.437</b>	<b>371.248.778.710</b>
Lãi trong kỳ				4.697.390.353	4.697.390.353
Điều chuyển các quỹ		2.002.602.581	(2.002.602.581)		-
Phân phối lợi nhuận năm trước		1.077.832.308		(1.077.832.308)	-
Chi cổ tức năm 2017				(12.250.000.000)	(12.250.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.005.976.821)	(1.005.976.821)
<b>Số dư 30/09/2018</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>7.955.513.581</b>	<b>-</b>	<b>4.734.678.661</b>	<b>362.690.192.242</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Vốn góp Nhà nước - Tổng CTy Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	178.500.000.000	178.500.000.000
Công Ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	71.816.500.000	71.816.500.000
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	30.187.500.000	30.187.500.000
Cổ đông khác	69.496.000.000	69.496.000.000
	<b>350.000.000.000</b>	<b>350.000.000.000</b>

**(i) Trong đó tỷ lệ vốn như sau:**

	30/09/2018 %	01/01/2018 %
Vốn góp Nhà nước - Tổng CTy Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	51,00	51,00
Công Ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	20,52	20,52
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	8,63	8,63
Cổ đông khác	19,85	19,85
	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
Cổ tức chi trả	<b>12.250.000.000</b>	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2017	12.250.000.000	-

**d. Cổ phiếu**

	30/09/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 (đồng/cổ phần)		

**e. Các quỹ của Doanh nghiệp:**

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.955.513.581	4.875.078.692
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	-	2.002.602.581
	<b>7.955.513.581</b>	<b>6.877.681.273</b>

(\*) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (được trích lập theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 11/05/2012) được điều chuyển sang Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 20/2018/NQ.ĐHĐCĐ ngày 11/04/2018.



21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
- Đồng Euro (EUR)	252,64	260,83
- Đồng đô la Mỹ (USD)	5.650,58	6.082,76

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 3 năm 2018 VND	Quý 3 năm 2017 VND	9 Tháng đầu năm 2018 VND	9 Tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	218.686.395.622	225.309.627.068	621.212.023.933	624.098.696.119
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.553.346.899	9.232.371.068	13.103.721.456	47.219.541.830
Doanh thu kinh doanh bất động sản	10.492.238.024	4.382.026.272	18.642.282.568	11.345.191.457
	<b>231.731.980.545</b>	<b>238.924.024.408</b>	<b>652.958.027.957</b>	<b>682.663.429.406</b>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	9 Tháng đầu năm 2018 VND	9 Tháng đầu năm 2017 VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	15.320.433.970	9.564.765.290
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	Góp vốn liên doanh	181.426.800	839.937.050
		<b>15.501.860.770</b>	<b>10.404.702.340</b>

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3 năm 2018 VND	Quý 3 năm 2017 VND	9 Tháng đầu năm 2018 VND	9 Tháng đầu năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	3.014.236.312	2.055.183.237	8.714.412.807	9.043.584.727
Hàng bán bị trả lại	154.474.920	111.622.630	740.084.907	501.318.965
	<b>3.168.711.232</b>	<b>2.166.805.867</b>	<b>9.454.497.714</b>	<b>9.544.903.692</b>

24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2018 VND	Quý 3 năm 2017 VND	9 Tháng đầu năm 2018 VND	9 Tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu thuần bán HH,TP	215.517.684.390	223.142.821.201	611.757.526.219	614.553.792.427
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.553.346.899	9.232.371.068	13.103.721.456	47.219.541.830
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	10.492.238.024	4.382.026.272	18.642.282.568	11.345.191.457
	<b>228.563.269.313</b>	<b>236.757.218.541</b>	<b>643.503.530.243</b>	<b>673.118.525.714</b>

**25. Giá vốn hàng bán**

	Quý 3 năm 2018 VND	Quý 3 năm 2017 VND	9 Tháng đầu năm 2018 VND	9 Tháng đầu năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa, TP đã bán	203.666.410.493	213.616.765.147	587.227.178.149	588.721.861.603
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.886.990.627	5.523.984.850	10.249.957.674	41.003.434.933
Giá vốn kinh doanh bất động sản	6.778.718.665	2.843.620.626	12.035.679.690	7.327.447.594
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(290.549.600)	(398.138.255)	(2.449.610.046)
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(138.533.484)	(146.920.930)	(691.303.137)	(494.433.271)
	<b>212.193.586.301</b>	<b>221.546.900.093</b>	<b>608.423.374.121</b>	<b>634.108.700.813</b>

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 3 năm 2018 VND	Quý 3 năm 2017 VND	9 Tháng đầu năm 2018 VND	9 Tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	430.341	1.596.112	1.162.638.930	5.040.459
Lãi CLTG ngoại tệ phát sinh	486.742.490	45.903.934	727.567.009	58.726.439
Lãi CLTG do đánh giá lại ngoại tệ	14.971.027	-	14.971.027	-
Lãi góp vốn liên doanh	611.442.853	-	2.525.762.433	2.175.552.199
Lãi trễ hạn thanh toán	-	226.256.964	-	646.191.489
Lãi khác	-	-	10.684.932	-
	<b>1.113.586.711</b>	<b>273.757.010</b>	<b>4.441.624.331</b>	<b>2.885.510.586</b>

**27. Chi phí tài chính**

	Quý 3 năm 2018 VND	Quý 3 năm 2017 VND	9 Tháng đầu năm 2018 VND	9 Tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền vay	1.481.444.124	1.541.402.578	3.261.735.505	5.332.155.848
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh	301.455.059	25.656.805	351.453.050	40.902.949
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ	-	204.030	-	204.030
Chiết khấu thanh toán	290.693.167	1.208.480.401	857.626.501	3.322.378.274
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư góp vốn liên doanh Cty TNHH Sài Gòn-Châu Đốc	-	-	-	588.687.481
Khác	-	-	-	-
	<b>2.073.592.350</b>	<b>2.775.743.814</b>	<b>4.470.815.056</b>	<b>9.284.328.582</b>

**28. Chi phí bán hàng**

	Quý 3 năm 2018 VND	Quý 3 năm 2017 VND	9 Tháng đầu năm 2018 VND	9 Tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	769.249.729	1.677.027.684	2.429.340.726	4.241.933.173
Chi phí vật liệu, bao bì	703.556.762	143.283.295	1.308.664.840	227.438.152
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	49.553.206	32.154.771	108.501.045	102.974.869
Chi phí khấu hao tài sản cố định	260.071.354	810.995.015	771.733.474	1.609.953.591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.797.457.976	4.868.367.790	9.792.164.454	10.873.815.576
Chi phí khác bằng tiền	1.185.116.510	1.115.947.517	5.202.334.444	2.817.370.954
	<b>6.765.005.537</b>	<b>8.647.776.072</b>	<b>19.612.738.983</b>	<b>19.873.486.315</b>



29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm 2018 VND	Quý 3 năm 2017 VND	9 Tháng đầu năm 2018 VND	9 Tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.987.966.949	942.436.405	4.101.632.140	2.819.643.696
Chi phí đồ dùng văn phòng	35.841.050	35.322.080	102.292.481	91.802.037
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.716.310	143.715.671	245.130.186	426.436.849
Chi phí thuế, lệ phí	24.612.445	48.790.647	76.768.849	100.929.051
Chi phí dự phòng	-	14.690.379	(600.000.000)	431.872.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.167.235	192.993.419	559.921.273	500.776.756
Chi phí khác bằng tiền	1.974.148.344	2.625.978.671	5.760.900.896	6.273.249.493
Trong đó: Chi phí lợi thế kinh doanh	1.414.339.383	1.414.339.383	4.243.018.149	4.243.018.149
	<b>4.303.452.333</b>	<b>4.003.927.272</b>	<b>10.246.645.825</b>	<b>10.644.710.258</b>

30. Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2018 VND	Quý 3 năm 2017 VND	9 Tháng đầu năm 2018 VND	9 Tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập bán thanh lý TSCĐ		18.100.412.486	12.272.727	18.100.412.486
Thu nhập từ bán heo loại, cc lao động	417.233.455	1.064.887.869	1.062.365.456	1.570.351.141
Thu nhập từ bồi thường hao hụt	8.268.000	192.194.000	56.517.000	369.721.286
Thu nhập từ chiết khấu hàng hóa	-	54.300.000	52.659.000	139.779.000
Thu thừa khi kiểm kê	-	-	-	2.897.137
Bồi thường, phạt vi phạm	70.000.000	2.600.000	140.000.000	107.800.000
Thu nhập khác		32.764.841		32.764.841
	<b>495.501.455</b>	<b>19.447.159.196</b>	<b>1.323.814.183</b>	<b>20.323.725.891</b>

31. Chi phí khác:

	Quý 3 năm 2018 VND	Quý 3 năm 2017 VND	9 Tháng đầu năm 2018 VND	9 Tháng đầu năm 2017 VND
Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động	151.578.934	204.253.105	483.174.668	384.273.399
Bồi thường hao hụt hàng hóa	8.268.000	191.521.850	56.509.000	341.698.390
Bồi thường, phạt vi phạm	-	-	-	852.951
Chi phí khác	500.000	8.700.000	49.533.094	27.738.000
	<b>160.346.934</b>	<b>404.474.955</b>	<b>589.216.762</b>	<b>754.562.740</b>

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	9 Tháng đầu năm 2018 VND	9 Tháng đầu năm 2017 VND
<b>a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>5.926.178.010</b>	<b>21.661.973.483</b>
- Từ HĐKD chính	725.671.486	13.719.465.360
- Từ HĐKD bất động sản	5.200.506.524	7.942.508.123
<b>b. Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>759.547.776</b>	<b>591.040.432</b>
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD chính	325.172.577	591.040.432
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD bất động sản	434.375.199	-
<b>c. Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>728.014.682</b>	-
- Từ HĐKD chính	425.092.105	-
- Từ HĐKD bất động sản	302.922.577	-
<b>d. Thu nhập không tính thuế</b>	<b>2.525.762.433</b>	<b>2.175.552.199</b>
- Từ HĐKD chính	2.525.762.433	2.175.552.199
- Từ HĐKD bất động sản	-	-
<b>e. Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này sau khi chuyển lỗ năm trước</b>		
e1. Thu nhập chịu thuế phát sinh năm nay	3.431.948.671	20.077.461.716
- Từ HĐKD chính	(1.900.010.475)	12.134.953.593
- Từ HĐKD bất động sản	5.331.959.146	7.942.508.123
e2. Chuyển lỗ thu nhập tính thuế năm 2013, năm 2014 và năm 2015		(12.134.953.593)
- Từ HĐKD chính	-	(2.529.343.022)
- Từ HĐKD bất động sản	-	-
e3. Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi chuyển lỗ năm trước	5.331.959.146	-
- Từ HĐKD chính	-	-
- Từ HĐKD bất động sản	5.331.959.146	5.413.165.101
<b>f. Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ này (TS: 20%/năm)</b>	<b>1.066.391.829</b>	<b>1.082.633.020</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD chính	1.066.391.829	1.082.633.020
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD bất động sản	-	-
<b>g. Thuế thu nhập doanh nghiệp trích bổ sung theo TKQT năm</b>	<b>162.395.828</b>	-
- Thuế TNDN Từ HĐKD chính	-	-
- Thuế TNDN Từ HĐKD bất động sản	162.395.828	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.228.787.657</b>	<b>1.082.633.020</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm		
- Từ HĐKD chính	244.006.117	-
- Từ HĐKD bất động sản	(2.500.000)	(2.500.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD chính	-	-
- Từ HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN được hoàn lại trong kỳ	832.307.656	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
- Từ HĐKD chính	832.307.656	-
- Từ HĐKD bất động sản	-	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>637.986.118</b>	<b>1.080.133.020</b>
- Từ HĐKD chính	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản	640.486.118	1.082.633.020

N.15C  
CÔ  
XUẤT  
HÔNGS  
AN  
TNG XU

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 Tháng đầu năm 2018 VND	9 Tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế	4.697.390.353	20.579.340.463
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.697.390.353	20.579.340.463
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	35.000.000	35.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>134</b>	<b>588</b>



34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3 năm 2018 VND	Quý 3 năm 2017 VND	9 Tháng đầu năm 2018 VND	9 Tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	195.909.472.264	281.559.325.798	675.442.626.785	697.647.605.385
Chi phí nhân công	7.922.811.098	9.772.932.804	22.714.498.997	38.592.125.157
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.783.296.179	3.996.964.595	8.743.884.135	12.532.517.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.255.943.025	13.730.527.985	36.572.642.046	40.329.689.680
Chi phí bằng tiền khác	4.174.335.024	4.795.666.252	13.760.695.175	12.042.463.802
	<b>222.045.857.590</b>	<b>313.855.417.434</b>	<b>757.234.347.138</b>	<b>801.144.401.555</b>

35. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	9 Tháng đầu năm 2018 VND	9 Tháng đầu năm 2017 VND
<b>a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	554.714.767.272	542.332.170.241
<b>b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	482.458.320.974	593.661.703.980

36. Báo cáo bộ phận

a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản VND	Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	611.757.526.219	31.746.004.024	643.503.530.243
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>25.619.789.462</b>	<b>9.460.366.660</b>	<b>35.080.156.122</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	446.755.909		446.755.909
Tài sản bộ phận trực tiếp	407.547.462.717	19.199.390.071	426.746.852.788
Tài sản không phân bổ			59.058.840.956
<b>Tổng tài sản</b>	<b>407.547.462.717</b>	<b>19.199.390.071</b>	<b>485.805.693.744</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	258.352.064.505	13.024.009.053	271.376.073.558
Nợ phải trả không phân bổ			(148.260.572.056)
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>258.352.064.505</b>	<b>13.024.009.053</b>	<b>123.115.501.502</b>
<b>Theo khu vực địa lý</b>			<b>Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND</b>
	<b>Trong nước VND</b>	<b>Xuất khẩu VND</b>	
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	549.896.940.671	93.606.589.572	643.503.530.243
Tài sản bộ phận	485.805.693.744		485.805.693.744
Tổng chi phí mua TSCĐ	446.755.909		446.755.909

0194  
NG  
CP  
NHẬP  
KHẨU  
GIA  
ÊN

37. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	9 Tháng đầu năm 2018	9 Tháng đầu năm 2017
	VND	VND
<b>Phí giao nhận, phí ủy thác</b>		
CTy TNHH MTV - Tổng CTy Lương Thực Miền Nam	133.140.703	74.450.407
	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	

(i) Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể: xin xem thuyết minh mục 20 phần nguồn vốn chủ sở hữu

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	9 Tháng đầu năm 2018	9 Tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	974.000.000	593.000.000
Thu nhập của Ban Kiểm Soát	156.000.000	108.000.000

38. Tình hình thu nhập của công nhân viên:

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017	9 Tháng đầu năm 2018	9 Tháng đầu năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Tổng quỹ lương	5.402.564.026	5.768.328.838	14.505.300.000	19.504.364.194
Thu nhập từ quỹ khen thưởng kết dư các năm trước	-	-	-	390.000.000
Tổng thu nhập	5.402.564.026	5.768.328.838	14.505.300.000	19.894.364.194
Lao động bình quân tháng	253	324	256	384
Tiền lương bình quân tháng	7.118.003	5.934.495	6.295.703	5.643.624
Thu nhập bình quân tháng	7.118.003	5.934.495	6.295.703	5.756.471

39. Báo cáo kim ngạch xuất nhập khẩu:

ĐVT	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2018	9 Tháng đầu năm 2018	9 Tháng đầu năm 2018
	Sản lượng	USD	Sản lượng	USD
<b><u>Kim ngạch xuất khẩu</u></b>	<b><u>5.200,00</u></b>	<b><u>2.160.080,00</u></b>	<b><u>9.661,05</u></b>	<b><u>4.068.296,63</u></b>
<b>Gạo các loại</b>	<b>5.200,00</b>	<b>2.160.080,00</b>	<b>9.661,05</b>	<b>4.068.296,63</b>
Xuất trực tiếp	5.200,00	2.160.080,00	7.208,00	3.021.512,00
Xuất ủy thác			2.453,05	1.046.784,63
<b><u>Kim ngạch nhập khẩu</u></b>	<b><u>44,60</u></b>	<b><u>52.628,00</u></b>	<b><u>278,26</u></b>	<b><u>389.789,20</u></b>
<b>Nguyên liệu CBTÁ gia súc</b>	<b>Tấn</b>	<b>52.628,00</b>	<b>278,26</b>	<b>389.789,20</b>
Nhập trực tiếp	Tấn	44,60	278,26	389.789,20

40. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017	9 Tháng đầu năm 2018	9 Tháng đầu năm 2017
<b><u>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</u></b>				
- Bố trí cơ cấu tài sản				
+ Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	% 34,47	38,90	34,47	38,90
+ Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	% 65,53	61,10	65,53	61,10
- Bố trí cơ cấu nguồn vốn				
+ Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	% 25,34	20,94	25,34	20,94
+ Nguồn vốn CSH / Tổng nguồn vốn	% 74,66	79,06	74,66	79,06
<b><u>Khả năng thanh toán:</u></b>				
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần 2,60	2,93	2,60	2,93
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần 3,96	4,80	3,96	4,80
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần 0,45	0,51	0,45	0,51
- Khả năng thanh toán tức thời	Lần 0,02	0,05	0,02	0,05
<b><u>Tỷ suất lợi nhuận:</u></b>				
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
+ Tỷ suất LNTT trên doanh thu	% 2,03	7,45	0,91	3,11
+ Tỷ suất LNST trên doanh thu	% 1,75	7,02	0,72	2,96
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản				
+ Tỷ suất LNTT trên tổng tài sản	% 0,96	4,09	1,22	4,64
+ Tỷ suất LNST trên tổng tài sản	% 0,83	3,86	0,97	4,41
- Tỷ suất LNST trên nguồn VCSH	% 1,11	4,89	1,30	5,58

41. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam.

Người Lập Bảng



Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng



Trần Kim Uyên

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2018  
 Tổng Giám Đốc  
  
  
 Nguyễn Thanh Xuân